

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

**MÃ SỐ THUẾ: 0303640880**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ I NĂM 2017**

TP.HCM, tháng 04 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

DVT: VND

| Chỉ tiêu  | Loại BC | Mã Công ty | Mã số | 31/03/2017             | 31/12/2016             |
|---|---------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | BS      | TPP        | 100   | <b>241,305,884,455</b> | <b>201,324,351,552</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | BS      | TPP        | 110   | <b>24,230,496,282</b>  | <b>13,174,128,340</b>  |
| 1. Tiền   | BS      | TPP        | 111   | 24,230,496,282         | 13,174,128,340         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | BS      | TPP        | 112   |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | BS      | TPP        | 120   | <b>167,200,000</b>     | <b>167,200,000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | BS      | TPP        | 121   | 399,000,000            | 399,000,000            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | BS      | TPP        | 122   | (231,800,000)          | (231,800,000)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | BS      | TPP        | 123   |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | BS      | TPP        | 130   | <b>98,607,678,782</b>  | <b>84,995,888,855</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | BS      | TPP        | 131   | 68,126,224,854         | 64,513,567,054         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | BS      | TPP        | 132   | 18,583,012,458         | 6,847,861,637          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | BS      | TPP        | 133   | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | BS      | TPP        | 134   | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | BS      | TPP        | 135   | 8,610,000,000          | 8,610,000,000          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | BS      | TPP        | 136   | 8,994,958,214          | 10,730,976,908         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | BS      | TPP        | 137   | (5,706,516,744)        | (5,706,516,744)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | BS      | TPP        | 139   |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | BS      | TPP        | 140   | <b>102,491,763,933</b> | <b>76,516,309,081</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | BS      | TPP        | 141   | 102,526,781,930        | 76,551,327,078         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | BS      | TPP        | 149   | (35,017,997)           | (35,017,997)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | BS      | TPP        | 150   | <b>15,808,745,458</b>  | <b>26,470,825,276</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | BS      | TPP        | 151   | 4,209,123,505          | 2,110,197,531          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | BS      | TPP        | 152   | 10,161,477,877         | 23,408,607,864         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | BS      | TPP        | 153   | 1,438,144,076          | 952,019,881            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | BS      | TPP        | 154   |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | BS      | TPP        | 155   |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | BS      | TPP        | 200   | <b>177,619,989,698</b> | <b>175,534,226,510</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | BS      | TPP        | 210   | <b>9,260,883,817</b>   | <b>8,396,104,053</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | BS      | TPP        | 211   |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | BS      | TPP        | 212   |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | BS      | TPP        | 213   |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | BS      | TPP        | 214   |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | BS      | TPP        | 215   |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | BS      | TPP        | 216   | 9,260,883,817          | 8,396,104,053          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | BS      | TPP        | 219   |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | BS      | TPP        | 220   | <b>115,804,540,686</b> | <b>104,561,866,649</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | BS      | TPP        | 221   | 36,265,612,581         | 36,875,258,313         |
| - Nguyên giá  | BS      | TPP        | 222   | 154,545,110,972        | 156,359,915,452        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | BS      | TPP        | 223   | (118,279,498,391)      | (119,484,657,139)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | BS      | TPP        | 224   | 73,799,641,607         | 61,910,688,094         |
| - Nguyên giá  | BS      | TPP        | 225   | 114,342,652,560        | 98,077,522,560         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | BS      | TPP        | 226   | (40,543,010,953)       | (36,166,834,466)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | BS      | TPP        | 227   | 5,739,286,498          | 5,775,920,242          |
| - Nguyên giá  | BS      | TPP        | 228   | 7,290,345,218          | 7,290,345,218          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | BS      | TPP        | 229   | (1,551,058,720)        | (1,514,424,976)        |



| Chỉ tiêu  | Loại BC | Mã Công ty | Mã số | 31/03/2017             | 31/12/2016             |
|---|---------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | BS      | TPP        | 230   | -                      | -                      |
| - Nguyên giá  | BS      | TPP        | 231   |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | BS      | TPP        | 232   |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | BS      | TPP        | 240   | <b>50,238,379,040</b>  | <b>61,657,756,331</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn      | BS      | TPP        | 241   |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | BS      | TPP        | 242   | 50,238,379,040         | 61,657,756,331         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | BS      | TPP        | 250   | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | BS      | TPP        | 251   |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | BS      | TPP        | 252   | 6,200,072,890          | 6,200,072,890          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | BS      | TPP        | 253   | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | BS      | TPP        | 254   | (6,200,072,890)        | (6,200,072,890)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | BS      | TPP        | 255   |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | BS      | TPP        | 260   | <b>2,316,186,155</b>   | <b>918,499,477</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | BS      | TPP        | 261   | 2,316,186,155          | 918,499,477            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | BS      | TPP        | 262   | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | BS      | TPP        | 263   | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | BS      | TPP        | 268   | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | BS      | TPP        | 270   | <b>418,925,874,153</b> | <b>376,858,578,062</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | BS      | TPP        | 300   | <b>315,480,312,793</b> | <b>274,048,462,465</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | BS      | TPP        | 310   | <b>226,034,488,170</b> | <b>189,939,345,940</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | BS      | TPP        | 311   | 22,594,652,691         | 15,649,148,874         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | BS      | TPP        | 312   | 1,632,025,664          | 1,325,373,091          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | BS      | TPP        | 313   | 1,156,420,990          | 1,356,470,210          |
| 4. Phải trả người lao động                          | BS      | TPP        | 314   | 5,627,459,307          | 10,160,318,868         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | BS      | TPP        | 315   | 1,118,038,295          | 2,896,864,788          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | BS      | TPP        | 316   | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | BS      | TPP        | 317   | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | BS      | TPP        | 318   | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | BS      | TPP        | 319   | 1,692,810,661          | 1,633,302,572          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | BS      | TPP        | 320   | 191,656,730,069        | 156,348,567,044        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | BS      | TPP        | 321   | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | BS      | TPP        | 322   | 556,350,493            | 569,300,493            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | BS      | TPP        | 323   |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | BS      | TPP        | 324   |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | BS      | TPP        | 330   | <b>89,445,824,623</b>  | <b>84,109,116,525</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | BS      | TPP        | 331   |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | BS      | TPP        | 332   |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | BS      | TPP        | 333   |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | BS      | TPP        | 334   |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | BS      | TPP        | 335   |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | BS      | TPP        | 336   |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | BS      | TPP        | 337   | 1,860,801,735          | 1,860,801,735          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | BS      | TPP        | 338   | 87,585,022,888         | 82,248,314,790         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | BS      | TPP        | 339   |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | BS      | TPP        | 340   |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | BS      | TPP        | 341   |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | BS      | TPP        | 342   |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | BS      | TPP        | 343   |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | BS      | TPP        | 400   | <b>103,445,561,360</b> | <b>102,810,115,597</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | BS      | TPP        | 410   | <b>103,445,561,360</b> | <b>102,810,115,597</b> |

3640  
**ÔNG T**  
**Ổ PHẢI**  
**NHỰA**  
**IN PH**  
**T.F.H.C**

| Chỉ tiêu                                       | Loại BC | Mã Công ty | Mã số | 31/03/2017             | 31/12/2016             |
|--|---------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | BS      | TPP        | 411   | 65,995,510,000         | 65,995,510,000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | BS      | TPP        | 411a  | 65,951,510,000         | 65,951,510,000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | BS      | TPP        | 411b  | 44,000,000             | 44,000,000             |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | BS      | TPP        | 412   | 2,039,728,228          | 2,039,728,228          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | BS      | TPP        | 413   | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | BS      | TPP        | 414   | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | BS      | TPP        | 415   | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | BS      | TPP        | 416   | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | BS      | TPP        | 417   | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | BS      | TPP        | 418   | 7,153,195,174          | 7,153,195,174          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | BS      | TPP        | 419   | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | BS      | TPP        | 420   | 1,619,362,595          | 1,619,362,595          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | BS      | TPP        | 421   | 26,637,765,363         | 26,002,319,600         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | BS      | TPP        | 421a  | 26,002,319,600         | 6,388,946,901          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | BS      | TPP        | 421b  | 635,445,763            | 19,613,372,699         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | BS      | TPP        | 422   | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | BS      | TPP        | 430   | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | BS      | TPP        | 431   | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | BS      | TPP        | 432   | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | BS      | TPP        | 440   | <b>418,925,874,153</b> | <b>376,858,578,062</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thoại



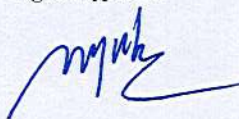
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2017

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu  | Loại BC | Mã Công ty | Mã số | Kỳ này                 | Kỳ trước               | Luỹ kế kỳ này          | Luỹ kế kỳ trước        |
|---|---------|------------|-------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | P&L     | TPP        | 1     | 104,658,312,932        | 134,609,647,561        | 104,658,312,932        | 134,609,647,561        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | P&L     | TPP        | 2     | 232,879,461            | 239,975,159            | 232,879,461            | 239,975,159            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | P&L     | TPP        | 10    | <b>104,425,433,471</b> | <b>134,369,672,402</b> | <b>104,425,433,471</b> | <b>134,369,672,402</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán   | P&L     | TPP        | 11    | 87,070,345,838         | 107,329,906,585        | 87,070,345,838         | 107,329,906,585        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | P&L     | TPP        | 20    | <b>17,355,087,633</b>  | <b>27,039,765,817</b>  | <b>17,355,087,633</b>  | <b>27,039,765,817</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | P&L     | TPP        | 21    | 174,543,186            | 119,783,274            | 174,543,186            | 119,783,274            |
| 7. Chi phí tài chính  | P&L     | TPP        | 22    | 3,132,201,540          | 5,827,595,510          | 3,132,201,540          | 5,827,595,510          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | P&L     | TPP        | 23    | 3,099,906,919          | 2,513,225,998          | 3,099,906,919          | 2,513,225,998          |
| 8. Chi phí bán hàng   | P&L     | TPP        | 25    | 4,586,837,017          | 5,346,741,629          | 4,586,837,017          | 5,346,741,629          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | P&L     | TPP        | 26    | 9,457,632,435          | 9,895,405,700          | 9,457,632,435          | 9,895,405,700          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | P&L     | TPP        | 30    | <b>352,959,827</b>     | <b>6,089,806,252</b>   | <b>352,959,827</b>     | <b>6,089,806,252</b>   |
| 11. Thu nhập khác   | P&L     | TPP        | 31    | 713,275,469            | 716,235                | 713,275,469            | 716,235                |
| 12. Chi phí khác  | P&L     | TPP        | 32    | 430,789,533            | 127,645                | 430,789,533            | 127,645                |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | P&L     | TPP        | 40    | <b>282,485,936</b>     | <b>588,590</b>         | <b>282,485,936</b>     | <b>588,590</b>         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | P&L     | TPP        | 50    | <b>635,445,763</b>     | <b>6,090,394,842</b>   | <b>635,445,763</b>     | <b>6,090,394,842</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | P&L     | TPP        | 51    |                        | 732,605,159            |                        | 732,605,159            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | P&L     | TPP        | 52    |                        |                        |                        |                        |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | P&L     | TPP        | 60    | 635,445,763            | 5,357,789,683          | 635,445,763            | 5,357,789,683          |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | P&L     | TPP        | 70    | 96                     | 893                    | 96                     | 893                    |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)  | P&L     | TPP        | 71    |                        |                        |                        |                        |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thoại

TP.HCM, Ngày 18 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

NHỰA

TÂN PHÚ

QUẬN TÂN PHÚ - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Việt Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I Năm 2017

DVT: VND

| Chỉ tiêu  | Loại BC   | TPP        | Mã số     | Kỳ này                  | Kỳ trước               |
|---|-----------|------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   | <b>CF</b> | <b>TPP</b> |           |                         |                        |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>  | <i>CF</i> | <i>TPP</i> | <i>01</i> | <i>635,445,763</i>      | <i>6,090,394,842</i>   |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>   | <i>CF</i> | <i>TPP</i> |           |                         |                        |
| Khấu hao tài sản cố định  | CF        | TPP        | 02        | 17,095,634,445          | 10,533,611,572         |
| Các khoản dự phòng  | CF        | TPP        | 03        | -                       | (3,294,250,800)        |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | CF        | TPP        | 04        | -                       | -                      |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư  | CF        | TPP        | 05        | 140,471,796             | (12,855,148)           |
| Chi phí lãi vay   | CF        | TPP        | 06        | (3,093,105,337)         | (3,195,918,154)        |
| Các khoản điều chỉnh khác   | CF        | TPP        | 07        |                         |                        |
|   | CF        | TPP        |           |                         |                        |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                         | <i>CF</i> | <i>TPP</i> | <i>08</i> | <i>14,778,446,667</i>   | <i>10,120,982,312</i>  |
|   | CF        | TPP        |           |                         |                        |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu  | CF        | TPP        | 09        | (64,774,355,551)        | (49,058,000,827)       |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho  | CF        | TPP        | 10        | (25,975,454,852)        | 6,844,721,779          |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | CF        | TPP        | 11        | (16,441,879,091)        | (49,634,175,537)       |
| Tăng chi phí trả trước  | CF        | TPP        | 12        | 3,496,612,652           | 2,356,291,309          |
| (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh  | CF        | TPP        | 13        | -                       | -                      |
| Tiền lãi vay đã trả   | CF        | TPP        | 14        | (3,675,978,116)         | (3,536,812,270)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | CF        | TPP        | 15        | (1,181,818)             | (1,004,174,910)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | CF        | TPP        | 16        | 148,787,552,698         | 147,995,563,180        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | CF        | TPP        | 17        | (69,820,978,543)        | (52,046,485,940)       |
|   |           |            |           |                         |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>CF</b> | <b>DTW</b> | <b>20</b> | <b>(13,627,215,954)</b> | <b>12,037,909,096</b>  |
|   |           |            |           |                         |                        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  | <b>CF</b> | <b>DTW</b> |           |                         |                        |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | CF        | DTW        | 21        | (252,002,780)           | (3,428,389,079)        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | CF        | DTW        | 22        | -                       | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác   | CF        | DTW        | 23        | -                       | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                     | CF        | DTW        | 24        | -                       | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác  | CF        | DTW        | 25        | -                       | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác  | CF        | DTW        | 26        | -                       | -                      |
| 7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | CF        | DTW        | 27        | 21,711,156              | 29,946,191             |
|   | CF        | DTW        |           |                         |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>CF</b> | <b>DTW</b> | <b>30</b> | <b>(230,291,624)</b>    | <b>(3,398,442,888)</b> |
|   | CF        | DTW        |           |                         |                        |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  | <b>CF</b> | <b>DTW</b> |           |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                  | CF        | DTW        | 31        |                         |                        |
| 2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành  | CF        | DTW        | 32        |                         |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | CF        | DTW        | 33        | 95,631,457,503          | 14,391,155,050         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | CF        | DTW        | 34        | (60,950,377,251)        | (3,742,117,642)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   | CF        | DTW        | 35        | (9,767,204,732)         | (3,342,302,725)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | CF        | DTW        | 36        |                         |                        |
| 6. Chuyển tiền quyết toán lượng khí trên bao tiêu   | CF        | DTW        |           |                         |                        |

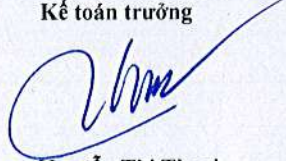
| Chỉ tiêu  | Loại BC | TPP | Mã số | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|---|---------|-----|-------|----------------|----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | CF      | DTW | 40    | 24,913,875,520 | 7,306,734,683  |
|   | CF      | DTW |       |                |                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | CF      | DTW | 50    | 11,056,367,942 | 15,946,200,891 |
|   | CF      | DTW |       |                |                |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | CF      | DTW | 60    | 13,174,128,340 | 19,290,093,642 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | CF      | DTW | 61    |                |                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | CF      | DTW | 70    | 24,230,496,282 | 35,236,294,533 |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thoại



TP.HCM, Ngày 18 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

NHỰA

TÂN PHÚ

Lê Việt Hùng

33  
CÔ  
CÔ  
TÂN  
PHÚ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 1 năm 2017**

**I Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/03/2017     | 31/12/2016     |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt                        | 456,156,734    | 939,445,000    |
| Tiền gửi ngân hàng (i)          | 23,774,339,548 | 12,234,683,340 |
| Tiền đang chuyển                |                |                |
| Các khoản tương đương tiền (ii) |                |                |

**110** **Cộng** 24,230,496,282      13,174,128,340

**2 Các khoản đầu tư tài chính**  
**a) Chứng khoán kinh doanh**

|   | Số cuối năm        |                    |                    | Số đầu năm         |                    |                    |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|   | Giá gốc            | Giá hợp lý         | Dự phòng           | Giá gốc            | Giá hợp lý         | Dự phòng           |
| - Tổng giá trị cổ phiếu<br>Cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam (VNP) | 399,000,000        | 167,200,000        | 231,800,000        | 399,000,000        | 167,200,000        | 231,800,000        |
| - Tổng giá trị trái phiếu   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |
| - Các khoản đầu tư khác   |                    |                    |                    |                    |                    |                    |
| <b>121</b> <b>Cộng</b>  | <u>399,000,000</u> | <u>167,200,000</u> | <u>231,800,000</u> | <u>399,000,000</u> | <u>167,200,000</u> | <u>231,800,000</u> |

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu  
 Về số lượng:  
 Về giá trị:

**123** **Cộng** -      -      -      -

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

|  | Cuối năm             |                        |                | Đầu năm              |                        |                |
|--|----------------------|------------------------|----------------|----------------------|------------------------|----------------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con                   | 6,200,072,890        | (6,200,072,890)        | -              | 6,200,072,890        | (6,200,072,890)        | -              |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; |                      |                        |                |                      |                        |                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác;                  |                      |                        |                |                      |                        |                |
| <b>Cộng</b>                                | <u>6,200,072,890</u> | <u>(6,200,072,890)</u> | <u>-</u>       | <u>6,200,072,890</u> | <u>(6,200,072,890)</u> | <u>-</u>       |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Không có

### 3. Phải thu của khách hàng

|  | <u>31/03/2017</u>            | <u>31/12/2016</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>   |                              |                              |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng |                              |                              |
| Công Ty Cổ Phần Pin Ác qui Miền Nam          | 7,422,754,000                | 7,324,791,505                |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác         | 60,703,470,854               | 57,188,775,549               |
| <b>131</b> <b>Cộng</b>                       | <u><b>68,126,224,854</b></u> | <u><b>64,513,567,054</b></u> |

### b) Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | <u>31/03/2017</u>            | <u>31/12/2016</u>           |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai                   | 4,875,811,600                |                             |
| Công Ty TNHH Sodick Việt Nam                    | 1,415,794,875                |                             |
| Công Ty TNHH SX TMDV Nhựa Thịnh Nguyễn          | 871,530,000                  | 871,530,000                 |
| TAIZHOU HUIYUAN MOULD CO.,LTD                   | 952,848,000                  |                             |
| XIJIE MOULD PLASTIC & MACHINE (NINGBO) CO., LTD | 838,304,000                  |                             |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác            | 9,628,723,983                | 5,976,331,637               |
| <b>132</b> <b>Cộng</b>                          | <u><b>18,583,012,458</b></u> | <u><b>6,847,861,637</b></u> |

### 4. Phải thu khác

|  | <u>31/03/2017</u>    |                      | <u>31/12/2016</u>     |                      |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| <b>136</b> <b>a) Ngắn hạn</b>                  | <b>8,994,958,214</b> | <b>1,789,904,445</b> | <b>10,730,976,908</b> | <b>1,789,904,445</b> |
| Ký cược, ký quỹ                                |                      |                      | 937,440,000           |                      |
| Tạm ứng  | 1,110,471,359        |                      | 1,543,214,772         |                      |
| Tiền ứng trước của các hợp đồng thuê tài chính | 4,892,331,752        |                      | 5,148,310,825         |                      |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                       |                      |                      |                       |                      |
| Thuế GTGT chưa kê khai                         | 297,329,860          |                      | 336,715,828           |                      |
| Phải thu bảo hiểm xã hội                       | 496,555,556          |                      | 376,555,556           |                      |
| Phải thu cho vay vốn                           |                      |                      |                       |                      |
| Phải thu ứng vốn Việt Lào                      | 1,789,904,445        | 1,789,904,445        | 1,789,904,445         | 1,789,904,445        |
| Phải thu khác                                  | 408,365,242          |                      | 598,835,482           |                      |
| <b>216</b> <b>Dài hạn</b>                      | <b>9,260,883,817</b> | <b>-</b>             | <b>8,396,104,053</b>  | <b>-</b>             |
| Ký cược, ký quỹ                                | 6,260,807,461        |                      | 5,066,073,284         |                      |
| Tạm ứng  |                      |                      |                       |                      |
| Tiền ứng trước của các hợp đồng thuê tài chính |                      |                      |                       |                      |
| Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính                  | 2,554,578,466        |                      | 2,849,532,879         |                      |
| Thuế GTGT chưa kê khai                         |                      |                      |                       |                      |
| Phải thu bảo hiểm xã hội                       |                      |                      |                       |                      |

Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính  
Phải thu khác

445,497,890

480,497,890

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;  
b) Hàng tồn kho;  
c) TSCĐ;  
d) Tài sản khác.

139 Cộng

| 31/03/2017 |         | 31/12/2016 |         |
|------------|---------|------------|---------|
| Số lượng   | Giá trị | Số lượng   | Giá trị |
| -          | -       | -          | -       |

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn  
Phải thu khách hàng  
*Nợ khó đòi trích lập 100%*  
*Quá hạn trích từ 50%*  
*Quá hạn trích 30%*

137 Cộng

| 31/03/2017           |                        | 31/12/2016           |                        |
|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| 5,688,717,744        |                        | 5,688,717,744        |                        |
| 17,799,000           |                        | 17,799,000           |                        |
| <b>5,706,516,744</b> | <b>-</b>               | <b>5,706,516,744</b> | <b>-</b>               |

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho

Hàng đang đi trên đường  
Nguyên liệu, vật liệu  
Công cụ, dụng cụ  
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  
Thành phẩm  
Hàng hóa  
Hàng gửi đi bán  
Hàng hóa kho bảo thuế  
Hàng hóa bất động sản

Cộng

| 31/03/2017             |                   | 31/12/2016            |                   |
|------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| Giá gốc                | Dự phòng          | Giá gốc               | Dự phòng          |
| 1,173,721,600          |                   | 1,242,829,450         |                   |
| 78,108,957,563         | 35,017,997        | 54,184,653,536        | 35,017,997        |
| 5,411,203,796          |                   | 5,352,882,385         |                   |
| 15,195,799,187         |                   | 12,921,202,958        |                   |
| 2,637,099,784          |                   | 2,849,758,749         |                   |
| <b>102,526,781,930</b> | <b>35,017,997</b> | <b>76,551,327,078</b> | <b>35,017,997</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;



- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8 . Tài sản dở dang dài hạn**

|  | 31/03/2017            |                    | 31/12/2016            |                    |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|  | Giá gốc               | Giá có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá có thể thu hồi |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |                       |                    |                       |                    |
| .....  |                       |                    |                       |                    |
| .....  |                       |                    |                       |                    |
| <b>241</b> <b>Cộng</b>                       | -                     | -                  | -                     | -                  |
|  | <b>31/03/2017</b>     |                    | <b>31/12/2016</b>     |                    |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |                       |                    |                       |                    |
| - Mua sắm;                                   | 21,074,121,034        |                    | 33,354,380,000        |                    |
| - XDCB;                                      | 29,164,258,006        |                    | 27,393,147,681        |                    |
| - Sửa chữa.                                  |                       |                    | 910,228,650           |                    |
| <b>242</b> <b>Cộng</b>                       | <b>50,238,379,040</b> | <b>-</b>           | <b>61,657,756,331</b> | <b>-</b>           |

**9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>              |                        |                   |                                 |                           |                               | -               |
| <b>222</b> Số dư đầu năm 2017       | 45,580,129,437         | 102,203,375,022   | 8,143,405,878                   | 433,005,115               |                               | 156,359,915,452 |
| Số tăng trong kỳ                    | 1,732,542,150          | 25,515,463,170    | 0                               | 165,063,000               | 0                             | 27,413,068,320  |
| - Mua trong năm                     |                        | 685,097,170       |                                 | 165,063,000               |                               | 850,160,170     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành            | 1,732,542,150          | 23,109,440,000    |                                 |                           |                               | 24,841,982,150  |
| - Tăng do mua lại công ty con       |                        |                   |                                 |                           |                               | -               |
| - Tăng do đánh giá lại tài sản      |                        |                   |                                 |                           |                               | -               |
| - Tăng do chuyển tư tài sản thuê TC |                        | 1,720,926,000     |                                 |                           |                               | 1,720,926,000   |
| Số giảm trong kỳ                    |                        | 0                 | 29,069,558,610                  | 158,314,190               | 0                             | 29,227,872,800  |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   |                        |                   |                                 |                           |                               | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                        | 29,069,558,610    | 158,314,190                     |                           |                               | 29,227,872,800  |
| - Giảm khác                         |                        |                   |                                 |                           |                               | -               |
| <b>222</b> Số dư cuối năm 2017      | 47,312,671,587         | 98,649,279,582    | 7,985,091,688                   | 598,068,115               | 0                             | 154,545,110,972 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                   |                                 |                           |                               | -               |
| <b>223</b> Số dư đầu năm 2017       | 28,552,313,765         | 83,113,584,197    | 7,462,862,972                   | 355,896,205               |                               | 119,484,657,139 |
| Số tăng trong kỳ                    | 1,497,783,254          | 3,046,999,435     | 73,478,802                      | 26,224,677                | 0                             | 4,644,486,168   |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 1,497,783,254          | 1,612,894,435     | 73,478,802                      | 26,224,677                |                               | 3,210,381,168   |
| - Tăng do mua lại công ty con       |                        |                   |                                 |                           |                               | -               |
| - Tăng do chuyển tư tài sản thuê TC |                        | 1,434,105,000     |                                 |                           |                               | 1,434,105,000   |
| Số giảm trong kỳ                    |                        | 0                 | 5,691,330,726                   | 158,314,190               | 0                             | 5,849,644,916   |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   |                        |                   |                                 |                           |                               | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                        | 5,691,330,726     | 158,314,190                     |                           |                               | 5,849,644,916   |
| - Giảm khác                         |                        |                   |                                 |                           |                               | -               |

|     |                        |                       |                       |                    |                    |          |                       |
|-----|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|----------|-----------------------|
| 223 | Số dư cuối năm 2017    | 30,050,097,019        | 80,469,252,906        | 7,378,027,584      | 382,120,882        | 0        | 118,279,498,391       |
|     | <b>Giá trị còn lại</b> | <b>17,262,574,568</b> | <b>18,180,026,676</b> | <b>607,064,104</b> | <b>215,947,233</b> | <b>0</b> | <b>36,265,612,581</b> |
|     | Tại ngày đầu năm 2017  | 17,027,815,672        | 19,089,790,825        | 680,542,906        | 77,108,910         | 0        | 36,875,258,313        |
|     | Tại ngày cuối năm 2017 | 17,262,574,568        | 18,180,026,676        | 607,064,104        | 215,947,233        | 0        | 36,265,612,581        |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|     | Quyền sử dụng đất               | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|-----|---------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|---------------|
|     |                                 |                          |                    |                   |                   | -             |
|     | <b>Nguyên giá</b>               |                          |                    |                   |                   |               |
| 228 | Số dư đầu năm 2017              | 7,011,345,218            |                    |                   | 279,000,000       | 7,290,345,218 |
|     | Số tăng trong kỳ                | 0                        | 0                  | 0                 | 0                 | 0             |
|     | - Mua trong năm                 |                          |                    |                   |                   | 0             |
|     | - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                          |                    |                   |                   | 0             |
|     | - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                          |                    |                   |                   | 0             |
|     | - Tăng do mua lại Công ty con   |                          |                    |                   |                   | 0             |
|     | - Tăng khác                     |                          |                    |                   |                   | 0             |
|     | Số giảm trong kỳ                | 0                        | 0                  | 0                 | 0                 | 0             |
|     | - Thanh lý, nhượng bán          |                          |                    |                   |                   | 0             |
|     | - Giảm khác                     |                          |                    |                   |                   | 0             |
| 228 | Số dư cuối năm 2017             | 7,011,345,218            | 0                  | 0                 | 279,000,000       | 7,290,345,218 |
|     | <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                          |                    |                   |                   | 0             |
| 229 | Số dư đầu năm 2017              | 1,235,424,976            |                    |                   | 279,000,000       | 1,514,424,976 |
|     | Số tăng trong kỳ                | 36,633,744               | 0                  | 0                 | 0                 | 36,633,744    |
|     | - Khấu hao trong năm            | 36,633,744               |                    |                   |                   | 36,633,744    |
|     | - Tăng do mua Công ty con       |                          |                    |                   |                   | 0             |
|     | - Tăng khác                     |                          |                    |                   |                   | 0             |
|     | Số giảm trong kỳ                | 0                        | 0                  | 0                 | 0                 | 0             |
|     | - Thanh lý nhượng bán           |                          |                    |                   |                   | 0             |
|     | - Giảm khác                     |                          |                    |                   |                   | 0             |
| 229 | Số dư cuối năm 2017             | 1,272,058,720            | 0                  | 0                 | 279,000,000       | 1,551,058,720 |
|     | <b>Giá trị còn lại</b>          |                          |                    |                   |                   | 0             |
|     | Số dư đầu năm 2017              | 5,775,920,242            | 0                  | 0                 | 0                 | 5,775,920,242 |
|     | Số dư cuối năm 2017             | 5,739,286,498            | 0                  | 0                 | 0                 | 5,739,286,498 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

|     | Nhà cửa, vật kiến trúc                     | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-----|--|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------|
|     | <b>Nguyên giá</b>                          |                   |                                 |                           |                               |                 |
| 225 | Số dư đầu năm 2017                         | 92,811,327,651    | 5,266,194,909                   |                           |                               | 98,077,522,560  |
|     | Số tăng trong năm                          | 17,986,056,000    | -                               |                           |                               | 17,986,056,000  |
|     | - Thuê tài chính trong năm                 | 17,986,056,000    |                                 |                           |                               |                 |
|     | - Mua lại TSCĐ thuê tài chính              |                   |                                 |                           |                               |                 |
|     | - Mua lại Công ty con                      |                   |                                 |                           |                               |                 |
|     | - Tăng khác                                |                   |                                 |                           |                               |                 |
|     | Số giảm trong năm                          | 1,720,926,000     | -                               |                           |                               | 1,720,926,000   |
|     | - Chuyển TSCĐ thuê tài chính sang hữu hình | 1,720,926,000     |                                 |                           |                               | 1,720,926,000   |
|     | - Giảm khác                                |                   |                                 |                           |                               |                 |
| 225 | Số dư cuối năm 2017                        | 109,076,457,651   | 5,266,194,909                   |                           |                               | 114,342,652,560 |
|     | <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>              |                   |                                 |                           |                               |                 |
| 226 | Số dư đầu năm 2017                         | 35,527,422,434    | 639,412,032                     |                           |                               | 36,166,834,466  |
|     | Số tăng trong năm                          | 5,481,144,307     | 329,137,180                     |                           |                               | 5,810,281,487   |
|     | - Thuê tài chính trong năm                 | 5,481,144,307     | 329,137,180                     |                           |                               | 5,810,281,487   |
|     | - Mua lại Công ty con                      |                   |                                 |                           |                               |                 |
|     | - Tăng khác                                |                   |                                 |                           |                               |                 |
|     | Số giảm trong năm                          | 1,434,105,000     | -                               |                           |                               | 1,434,105,000   |
|     | - Trả lại TSCĐ thuê tài chính              | 1,434,105,000     |                                 |                           |                               | 1,434,105,000   |
|     | - Giảm khác                                |                   |                                 |                           |                               |                 |
| 226 | Số dư cuối năm 2017                        | 39,574,461,741    | 968,549,212                     |                           |                               | 40,543,010,953  |
|     | <b>Giá trị còn lại</b>                     |                   |                                 |                           |                               |                 |
|     | Số dư đầu năm 2017                         | 57,283,905,217    | 4,626,782,877                   |                           |                               | 61,910,688,094  |
|     | Số dư cuối năm 2017                        | 69,501,995,910    | 4,297,645,697                   |                           |                               | 73,799,641,607  |

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

## 12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

### 13 . Chi phí trả trước

|   | 31/03/2017    | 31/12/2016    |
|---|---------------|---------------|
| 151 <b>Ngắn hạn</b>                         | 4,209,123,505 | 2,110,197,531 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | 4,209,123,505 | 2,110,197,531 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;               |               |               |
| - Chi phí đi vay;                           |               |               |
| - Các khoản khác                            |               |               |
| 261 <b>Dài hạn</b>                          | 2,316,186,155 | 918,499,477   |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp            |               |               |

|                             |               |             |
|-----------------------------|---------------|-------------|
| - Chi phí mua bảo hiểm;     |               | 10,000,000  |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2,316,186,155 | 908,499,477 |
| - Các khoản khác            |               |             |

**Cộng** 6,525,309,660 3,028,697,008

**14 . Tài sản khác**

31/03/2017 31/12/2016

**15 . Vay và nợ thuê tài chính**

|  | 31/03/2017                    |                               | Trong năm                   |                             | 31/12/2016                    |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Giá trị                       | Số không có khả năng trả nợ   | Tăng                        | Giảm                        | Giá trị                       | Số không có khả năng trả nợ   |
| a) Vay ngắn hạn  | 167,079,435,769               | 167,079,435,769               |                             |                             | 123,914,662,708               | 123,914,662,708               |
| <i>Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)</i>                             | 0                             | 0                             |                             |                             | 0                             | 0                             |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12</i>            | 19,960,437,212                | 19,960,437,212                | 13,447,770,325              | 300,000,000                 | 6,812,666,887                 | 6,812,666,887                 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2</i> | 0                             | 0                             |                             |                             | 0                             | 0                             |
| <i>Ngân hàng BPCEIOM Chi nhánh Tp.HCM</i>                            | 23,183,169,785                | 23,183,169,785                | 15,815,639,853              | 8,522,740,485               | 15,890,270,417                | 15,890,270,417                |
| <i>Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)</i>              | 0                             | 0                             |                             |                             | 0                             | 0                             |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM</i>       | 93,937,145,896                | 93,937,145,896                | 48,533,748,402              | 49,714,473,166              | 95,117,870,660                | 95,117,870,660                |
| <i>Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM</i>                           | 29,998,682,876                | 29,998,682,876                | 25,722,991,732              | 1,818,163,600               | 6,093,854,744                 | 6,093,854,744                 |
| <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh</i>          | 0                             | 0                             |                             |                             | 0                             | 0                             |
| <i>Vay cá nhân</i>   | 0                             | 0                             |                             |                             | 0                             | 0                             |
| b) Vay dài hạn   | 39,883,772,693                | 39,883,772,693                | 1,895,000,000               | 3,684,741,565               | 41,673,514,258                | 41,673,514,258                |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả   | 10,930,224,695                | 10,930,224,695                | 0                           | 2,894,741,565               | 13,824,966,260                | 13,824,966,260                |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12</i>            | 4,318,110,000                 | 4,318,110,000                 |                             | 1,205,370,000               | 5,523,480,000                 | 5,523,480,000                 |
| <i>Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội</i>        | 2,752,114,695                 | 2,752,114,695                 |                             | 917,371,565                 | 3,669,486,260                 | 3,669,486,260                 |
| <i>Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM</i>              | 3,860,000,000                 | 3,860,000,000                 |                             | 772,000,000                 | 4,632,000,000                 | 4,632,000,000                 |
| - Vay dài hạn trên 1 năm   | 28,953,547,998                | 28,953,547,998                | 1,895,000,000               | 790,000,000                 | 27,848,547,998                | 27,848,547,998                |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12</i>            | 1,919,160,000                 | 1,919,160,000                 |                             |                             | 1,919,160,000                 | 1,919,160,000                 |
| <i>Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội</i>        | 8,256,344,057                 | 8,256,344,057                 |                             |                             | 8,256,344,057                 | 8,256,344,057                 |
| <i>Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM</i>              | 6,933,043,941                 | 6,933,043,941                 |                             |                             | 6,933,043,941                 | 6,933,043,941                 |
| <i>Vay cá nhân</i>   | 11,845,000,000                | 11,845,000,000                | 1,895,000,000               | 790,000,000                 | 10,740,000,000                | 10,740,000,000                |
|  | 0                             | 0                             |                             |                             |                               |                               |
| <b>Cộng</b>  | <u><u>206,963,208,462</u></u> | <u><u>206,963,208,462</u></u> | <u><u>1,895,000,000</u></u> | <u><u>3,684,741,565</u></u> | <u><u>165,588,176,966</u></u> | <u><u>165,588,176,966</u></u> |

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

31/03/2017 Trong năm 31/12/2016

|   | Giá trị                | Số không có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số không có khả năng trả nợ |
|---|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|
| - Nợ dài hạn đến hạn trả  | 13,647,069,605         | 13,647,069,605              | -                     | 4,961,868,471         | 18,608,938,076         | 18,608,938,076              |
| <i>Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM</i>         | 4,249,925,604          | 4,249,925,604               |                       | 1,849,236,418         | 6,099,162,022          | 6,099,162,022               |
| <i>Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM</i>         | 121,031,253            | 121,031,253                 |                       | 40,343,751            | 161,375,004            | 161,375,004                 |
| <i>Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM</i>         | 341,779,647            | 341,779,647                 |                       | 138,750,000           | 480,529,647            | 480,529,647                 |
| <i>Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín</i>                     | 3,027,579,300          | 3,027,579,300               |                       | 1,009,193,100         | 4,036,772,400          | 4,036,772,400               |
| <i>Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE</i>                                    | 5,335,970,201          | 5,335,970,201               |                       | 1,734,084,002         | 7,070,054,203          | 7,070,054,203               |
| <i>Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam</i>                                     | 570,783,600            | 570,783,600                 |                       | 190,261,200           | 761,044,800            | 761,044,800                 |
| - Nợ thuê tài chính   | 58,631,474,890         | 58,631,474,890              | 32,956,033,750        | 28,724,325,652        | 54,399,766,792         | 54,399,766,792              |
| <i>Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM</i> | 11,901,725,470         | 11,901,725,470              | 9,780,921,750         | 7,457,316,652         | 9,578,120,372          | 9,578,120,372               |
| <i>Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM</i>  | 84,024,880             | 84,024,880                  |                       |                       | 84,024,880             | 84,024,880                  |
| <i>Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE</i>                                    | 10,380,626,640         | 10,380,626,640              |                       |                       | 10,380,626,640         | 10,380,626,640              |
| <i>Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam</i>                                     | 1,308,604,015          | 1,308,604,015               |                       |                       | 1,308,604,015          | 1,308,604,015               |
| <i>Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín</i>                     | 34,956,493,885         | 34,956,493,885              | 23,175,112,000        | 21,267,009,000        | 33,048,390,885         | 33,048,390,885              |
| <b>Cộng</b>   | <b>72,278,544,495</b>  | <b>72,278,544,495</b>       | <b>32,956,033,750</b> | <b>33,686,194,123</b> | <b>73,008,704,868</b>  | <b>73,008,704,868</b>       |
| <b>320</b> Tổng nợ vay và thuê tài chính ngắn hạn   | 191,656,730,069        | 191,656,730,069             | -                     | 7,856,610,036         | 156,348,567,044        | 156,348,567,044             |
| <b>338</b> Tổng nợ vay và thuê tài chính dài hạn  | 87,585,022,888         | 87,585,022,888              | 34,851,033,750        | 29,514,325,652        | 82,248,314,790         | 82,248,314,790              |
| <b>Tổng</b>   | <b>279,241,752,957</b> | <b>279,241,752,957</b>      | <b>34,851,033,750</b> | <b>37,370,935,688</b> | <b>238,596,881,834</b> | <b>238,596,881,834</b>      |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn  
*VINMAR INTERNATIONAL, LTD*  
*SMC COPORATION LIMITED ( THAILAND)*  
*- INDORAMA POLYMERS PUBLIC COMPANY LIMITED*  
 - Phải trả cho các đối tượng khác

**311**

**Cộng**

|   | 31/03/2017            |                       | 31/12/2016            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <i>VINMAR INTERNATIONAL, LTD</i>                  | 4,480,627,950         | 4,480,627,950         | 2,889,431,265         | 2,889,431,265         |
| <i>SMC COPORATION LIMITED ( THAILAND)</i>         | 5,734,419,800         | 5,734,419,800         | 2,642,404,100         | 2,642,404,100         |
| <i>- INDORAMA POLYMERS PUBLIC COMPANY LIMITED</i> | 12,379,604,941        | 12,379,604,941        | 10,117,313,509        | 10,117,313,509        |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                 |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>22,594,652,691</b> | <b>22,594,652,691</b> | <b>15,649,148,874</b> | <b>15,649,148,874</b> |
|   | <b>31/03/2017</b>     | <b>31/12/2016</b>     |                       |                       |

|                                      | Giá trị  | Số có khả năng trả nợ | Giá trị  | Số có khả năng trả nợ |
|--------------------------------------|----------|-----------------------|----------|-----------------------|
| Các khoản phải trả người bán dài hạn |          |                       |          |                       |
| ....                                 |          |                       |          |                       |
| ....                                 |          |                       |          |                       |
| - Phải trả cho các đối tượng khác    |          |                       |          |                       |
| <b>331 Cộng</b>                      | <b>-</b> | <b>-</b>              | <b>-</b> | <b>-</b>              |

**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|  | Tại ngày 31/12/2016  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Tại ngày 31/03/2017  |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                                    |                      |                       |                          |                      |
| - Thuế GTGT đầu ra phải nộp                        | 1,316,525,714        | 1,279,465,844         | 1,755,506,545            | 840,485,013          |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         |                      |                       |                          | -                    |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                      |                       |                          | -                    |
| - Thuế xuất nhập khẩu                              |                      | 30,329,700            | 28,286,724               | 2,042,976            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                      |                       |                          | -                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 39,944,496           | 503,304,510           | 498,636,671              | 44,612,335           |
| - Thuế tài nguyên                                  |                      |                       |                          | -                    |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                      | 269,280,666           |                          | 269,280,666          |
| - Các loại thuế khác                               |                      | 5,000,000             | 5,000,000                | -                    |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      |                       |                          | -                    |
| <b>313 Cộng</b>                                    | <b>1,356,470,210</b> | <b>2,087,380,720</b>  | <b>2,287,429,940</b>     | <b>1,156,420,990</b> |

|  |                    |                      |                      |                      |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu</b>                                    |                    |                      |                      |                      |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         |                    | 8,412,159,393        | 7,963,847,893        | 448,311,500          |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                    |                      |                      | -                    |
| - Thuế xuất nhập khẩu                              |                    |                      |                      | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 891,821,209        | 1,181,818            |                      | 893,003,027          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 5,636,776          | 70,131,111           | 33,500,234           | 42,267,653           |
| - Thuế tài nguyên                                  |                    |                      |                      | -                    |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |                    |                      |                      | -                    |
| - Các loại thuế khác                               | 54,561,896         |                      |                      | 54,561,896           |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                    |                      |                      | -                    |
| <b>153 Cộng</b>                                    | <b>952,019,881</b> | <b>8,483,472,322</b> | <b>7,997,348,127</b> | <b>1,438,144,076</b> |

**18. Chi phí phải trả**

| 31/03/2017 | 31/12/2016 |
|------------|------------|
|------------|------------|

|     |                    |                      |                      |
|-----|--------------------|----------------------|----------------------|
| 315 | <b>Ngắn hạn</b>    | 1,118,038,295        | 2,896,864,788        |
|     | - Chi phí lãi vay  |                      | 577,847,966          |
|     | - Chi phí thuê máy | 939,792,898          | 633,103,300          |
|     | - Chi phí hoa hồng | 178,245,397          | 1,685,913,522        |
| 333 | <b>Dài hạn</b>     | -                    | -                    |
|     | <b>Cộng</b>        | <b>1,118,038,295</b> | <b>2,896,864,788</b> |

19 . Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

|  | 31/03/2017    | 31/12/2016             |                      |
|--|---------------|------------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                        |               |                        |                      |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết          | 1,310,435,170 | 1,153,132,693          |                      |
| - Kinh phí công đoàn                   | 64,362,789    | 33,709,930             |                      |
| - Bảo hiểm xã hội                      |               | 2,203,816              |                      |
| - Bảo hiểm y tế                        | 12,611,275    | 14,709,363             |                      |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                 |               |                        |                      |
| - Phải trả về cổ phần hóa              |               |                        |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn        |               |                        |                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả           | 118,793,700   | 351,603,300            |                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 180,818,940   | 77,943,470             |                      |
| <i>Phải trả thù lao HĐQT &amp; BKS</i> | 46,772,195    | 56,772,194             |                      |
| <i>Phải trả khác</i>                   | 134,046,745   | 21,171,276             |                      |
| 319                                    | <b>Cộng</b>   | <b>1,687,021,874</b>   | <b>1,633,302,572</b> |
| <b>Dài hạn</b>                         |               |                        |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn         | 1,708,729,025 | 1,708,729,025          |                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 152,072,710   | 152,072,710            |                      |
| 337                                    | <b>Cộng</b>   | <b>1,860,801,735.0</b> | <b>1,860,801,735</b> |

Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

27 . Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

| 31/03/2017 | 31/12/2016 |
|------------|------------|
|------------|------------|

28 . Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

| 31/03/2017 | 31/12/2016 |
|------------|------------|
|------------|------------|

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|  |             | <u>Quý 1 năm 2017</u>         | <u>Quý 1 năm 2016</u>         |
|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |             |                               |                               |
| a. Doanh thu   |             |                               |                               |
| - Doanh thu bán thành phẩm và hàng hoá   |             | 104,658,312,932               | 134,584,440,137               |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ   |             |                               | 25,207,424                    |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng  |             |                               |                               |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;  |             |                               |                               |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính; |             |                               |                               |
| <b>1</b>   | <b>Cộng</b> | <u><u>104,658,312,932</u></u> | <u><u>134,609,647,561</u></u> |
| <b>2 . Các khoản giảm trừ doanh thu</b>  |             |                               |                               |
|  |             | <u>Quý 1 năm 2017</u>         | <u>Quý 1 năm 2016</u>         |
| - Chiết khấu thương mại  |             | 106,023,000                   | 120,573,800                   |
| - Giảm giá hàng bán  |             |                               |                               |
| - Hàng bán bị trả lại  |             | 126,856,461                   | 119,401,359                   |
| <b>2</b>   | <b>Cộng</b> | <u><u>232,879,461</u></u>     | <u><u>239,975,159</u></u>     |
| <b>3 . Giá vốn hàng bán</b>  |             |                               |                               |
|  |             | <u>Quý 1 năm 2017</u>         | <u>Quý 1 năm 2016</u>         |
| - Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán  |             | 87,070,345,838                | 107,304,699,161               |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  |             |                               | 25,207,424                    |
| <b>11</b>  | <b>Cộng</b> | <u><u>87,070,345,838</u></u>  | <u><u>107,329,906,585</u></u> |
| <b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>   |             |                               |                               |
|  |             | <u>Quý 1 năm 2017</u>         | <u>Quý 1 năm 2016</u>         |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay   |             | 141,711,156                   | 21,090,518                    |
| - Lãi bán các khoản đầu tư   |             |                               |                               |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia  |             |                               |                               |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá  |             | 32,832,030                    | 98,692,756                    |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán   |             |                               |                               |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác   |             |                               |                               |
| <b>21</b>  | <b>Cộng</b> | <u><u>174,543,186</u></u>     | <u><u>119,783,274</u></u>     |
| <b>5 . Chi phí tài chính</b>   |             |                               |                               |
|  |             | <u>Quý 1 năm 2017</u>         | <u>Quý 1 năm 2016</u>         |

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay  | 3,098,130,150        | 2,513,225,998        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                |                      |                      |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   |                      |                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 34,055,683           | 20,118,712           |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |                      | 3,294,250,800        |
| - Chi phí tài chính khác                                      | 15,707               |                      |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.                       |                      |                      |
| <b>22</b> <b>Cộng</b>   | <b>3,132,201,540</b> | <b>5,827,595,510</b> |

**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

|                       | <b>Quý 1 năm 2017</b> | <b>Quý 1 năm 2016</b> |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | 683,822,500           |                       |
|                       | 29,452,969            | 716,235               |
| <b>31</b> <b>Cộng</b> | <b>713,275,469</b>    | <b>716,235</b>        |

**7. Chi phí khác**

- Lỗ do thanh lý TSCĐ
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

|                       | <b>Quý 1 năm 2017</b> | <b>Quý 1 năm 2016</b> |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | 268,787,884           |                       |
|                       | 162,001,649           |                       |
|                       |                       | 127,645               |
| <b>32</b> <b>Cộng</b> | <b>430,789,533</b>    | <b>127,645</b>        |

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- 26** a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
  - Tiền lương*
  - Tiền ăn giữa ca*
  - Chi phí tiếp khách*
  - Các khoản chi phí QLDN khác.
- 25** b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
  - Tiền lương*
  - Vận chuyển*
  - Hoa hồng đại lý, UTNX*
  - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

|  | <b>Quý 1 năm 2017</b> | <b>Quý 1 năm 2016</b> |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | 9,393,009,612         | 9,895,405,700         |
|  | 5,115,617,894         | 5,198,561,611         |
|  | 3,393,868,405         | 2,770,769,390         |
|  | 708,554,000           | 1,014,345,875         |
|  | 1,013,195,489         | 1,413,446,346         |
|  | 4,277,391,718         | 4,696,844,089         |
|  | 4,567,715,473         | 5,346,741,629         |
|  | 3,713,364,155         | 5,261,561,687         |
|  | 1,762,979,188         | 1,200,806,820         |
|  | 1,841,312,745         | 2,105,205,285         |
|  | 109,072,222           | 1,955,549,582         |
|  | 854,351,318           | 85,179,942            |
|  | -                     | -                     |

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Lương và các chi phí liên quan
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
- Khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

|             | <u>Quý 1 năm 2017</u>        | <u>Quý 1 năm 2016</u>        |
|-------------|------------------------------|------------------------------|
|             | 8,833,457,187                | 7,189,992,245                |
|             | 3,500,974,246                | 5,938,137,564                |
|             | 9,057,296,399                | 7,359,454,566                |
|             | 9,376,839,276                | 10,073,290,064               |
|             | 4,988,659,351                | 5,615,892,033                |
| <b>Cộng</b> | <b><u>35,757,226,459</u></b> | <b><u>36,176,766,472</u></b> |

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|             | <u>Quý 1 năm 2017</u> | <u>Quý 1 năm 2016</u>        |
|-------------|-----------------------|------------------------------|
|             |                       | 732,605,159                  |
| <b>Cộng</b> | <b><u>-</u></b>       | <b><u>732,605,159.00</u></b> |

51

11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

|             | <u>Quý 1 năm 2017</u> | <u>Quý 1 năm 2016</u> |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b><u>-</u></b>       | <b><u>-</u></b>       |

52

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

|  | <u>Quý 1 năm 2017</u> | <u>Quý 1 năm 2016</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
|--|-----------------------|-----------------------|

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3 - Thông tin về các bên liên quan;
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7 - Những thông tin khác;

**X. Số dư và giao dịch với các bên liên quan**

| Mã  | Bên liên quan                               |                               | Mối quan hệ | Tỷ lệ sở hữu          |                |                       |
|-----|---|-------------------------------|-------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|     | Tên Công ty                                 |                               |             |                       | Quý 1 năm 2017 | Quý 1 năm 2016        |
| DNP | Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai               |                               |             |                       |                |                       |
| 1   | <b>Số dư với các bên liên quan như sau:</b> |                               |             |                       |                |                       |
|     | <b>Các khoản phải thu người mua</b>         |                               |             |                       |                |                       |
|     |   | Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai |             | 1,325,606,788         |                |                       |
|     |   | <b>Cộng</b>                   |             | <b>1,325,606,788</b>  |                | <b>-</b>              |
| 2   | <b>Các khoản trả trước người bán</b>        |                               |             |                       |                |                       |
|     |   | Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai |             | 4,875,811,600         |                |                       |
|     |   | <b>Cộng</b>                   |             | <b>4,875,811,600</b>  |                | <b>-</b>              |
| 3   | <b>Các phải thu cho vay</b>                 |                               |             |                       |                |                       |
| 3.1 | <b>Nợ gốc</b>                               |                               |             |                       |                |                       |
|     |   |                               |             | <b>Quý 1 năm 2017</b> |                | <b>Quý 1 năm 2016</b> |

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai            | 496,555,556           |                       |
| <b>Cộng</b>                              | <b>8,496,555,556</b>  | <b>-</b>              |
| <b>4 Giao dịch với các bên liên quan</b> | <b>Quý 1 năm 2017</b> | <b>Quý 1 năm 2016</b> |
| <b>4.1 Mua hàng</b>                      |                       |                       |
| Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai            | 9,249,424,100         |                       |
| <b>Cộng</b>                              | <b>9,249,424,100</b>  | <b>-</b>              |
| <b>4.2 Bán hàng</b>                      |                       |                       |
| Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai            | 1,205,097,080         |                       |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1,205,097,080</b>  | <b>-</b>              |

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thoại

TPHCM ngày 18 tháng 4 năm 2017  
**Tổng Giám Đốc**  
  
**Lê Viết Hùng**

25 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Tổng cộng       |
|---|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|
| <b>Số dư đầu năm 2016</b>                 | 59,997,840,000         | 2,039,728,228        |                                  |                         | 1,619,362,595                 | 7,153,195,174         | 18,558,079,796      | 89,368,205,793  |
| - Tăng vốn trong năm trước                | 5,997,670,000          |                      |                                  |                         |                               |                       |                     | 5,997,670,000   |
| - Lãi trong năm trước                     |                        |                      |                                  |                         |                               |                       | 19,613,372,699      | 19,613,372,699  |
| - Tăng LN do điều chỉnh QT thuế TNDN 2015 |                        |                      |                                  |                         |                               |                       | 832,340,685         | 832,340,685     |
| -Phân Phối lợi nhuận                      |                        |                      |                                  |                         |                               |                       | (2,203,976,380)     | (2,203,976,380) |
| -Giảm do thưởng cổ phiếu tăng vốn         |                        |                      |                                  |                         |                               |                       |                     | -               |
| -Trả cổ tức 2015 bằng tiền                |                        |                      |                                  |                         |                               |                       | (4,799,827,200)     | (4,799,827,200) |
| -Trả cổ tức 2015 bằng cổ phiếu            |                        |                      |                                  |                         |                               |                       | (5,997,670,000)     | (5,997,670,000) |
|   |                        |                      |                                  |                         |                               |                       |                     | -               |
| <b>410</b> Số dư đầu năm 2017             | 65,995,510,000         | 2,039,728,228        | -                                | -                       | 1,619,362,595                 | 7,153,195,174         | 26,002,319,600      | 102,810,115,597 |
| - Tăng vốn trong năm nay                  |                        |                      |                                  |                         |                               |                       | 635,445,763         | 635,445,763     |
| - Lãi trong năm nay                       |                        |                      |                                  |                         |                               |                       |                     | -               |
| - Tăng khác                               |                        |                      |                                  |                         |                               |                       |                     | -               |
| - Giảm vốn trong năm nay                  |                        |                      |                                  |                         |                               |                       |                     | -               |
| - Lỗ trong năm nay                        |                        |                      |                                  |                         |                               |                       |                     | -               |
| - Giảm khác                               |                        |                      |                                  |                         |                               |                       |                     | -               |
| <b>410</b> Số dư cuối 31/03/2017          | 65,995,510,000         | 2,039,728,228        | -                                | -                       | 1,619,362,595                 |                       | 26,637,765,363      | 103,445,561,360 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | Cuối năm              | Đầu năm               |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 47,441,690,000        |                       |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              | 18,553,820,000        | 65,995,510,000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>65,995,510,000</b> | <b>65,995,510,000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | 31/03 năm 2017 | Năm 2016       |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu năm           | 65,995,510,000 | 59,997,840,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                | 5,997,670,000  |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                |                |
| + Vốn góp cuối năm          | 65,995,510,000 | 65,995,510,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                |                |

d) Cổ phiếu

|  | <u>31/03/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               |                   |                   |
| + Cổ phiếu phổ thông                                   | 6,599,551         | 6,599,551         |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)        |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        |                   |                   |
| + Cổ phiếu phổ thông                                   |                   |                   |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)        |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 6,599,551         | 6,599,551         |
| + Cổ phiếu phổ thông                                   |                   |                   |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)        |                   |                   |
| <br>   |                   |                   |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                     | 10,000            | 10,000            |
| <br>   |                   |                   |
| <b>d) Cổ tức</b>                                       | <u>31/03/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm   |                   |                   |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:           |                   |                   |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:              |                   |                   |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |                   |                   |
| <br>   |                   |                   |
| <b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>                     | <u>31/03/2017</u> | <u>31/12/2016</u> |
| - Quỹ đầu tư phát triển:                               | 7,153,195,174     | 7,153,195,174     |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                      |                   |                   |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:                       | 1,619,362,595     | 1,619,362,595     |